

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2020/DS - PT

Ngày: 02 - 6 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2020/TLPT- DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1965; Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào năm 2016, 2017 bà có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T vay tiền, vay nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 24/11/2017 cho chị Th, anh T vay 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng nông nghiệp theo hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-20170-4016/HĐTD ngày 28/11/2017 10,5%/năm. Vì số tiền này bà vay ngân hàng dùng về cho cho chị Th, anh T vay lại không lấy lãi thêm. Anh T, chị Th nợ tiền lãi suất ngân hàng của khoản này 300.000.000 đồng tính đến ngày 30/5/2019 là 14.877.000 đồng.

- Ngày 25/6/2017 âm lịch cho chị Th, anh T vay 30.000.000 đồng
- Ngày 07/8/2017 âm lịch cho chị Th, anh T vay 10.000.000 đồng
- Ngày 23/5/2017 âm lịch cho chị Th, anh T vay 50.000.000 đồng
- Ngày 30/4/2017 âm lịch cho chị Th, anh T vay 30.000.000 đồng
- Ngày 28/12/2015 âm lịch cho chị Th, anh T vay 100.000.000 đồng
- Từ ngày 16 đến ngày 24/7/2016 âm lịch cho chị Th, anh T vay 50.000.000 đồng
- Ngày 15/1/2016 âm lịch cho chị Th, anh T vay 50.000.000 đồng
- Ngày 30/10/2016 âm lịch cho chị Th, anh T vay 40.000.000 đồng

Tất cả những lần vay nói trên đều có làm giấy biên nhận nợ do chị Th, anh T ký nhận. Như vậy chị Th, anh T nợ bà 660.000.000 đồng và tiền lãi suất của khoản vay ngày 24/11/2017 là 14.877.000 đồng, tổng cộng là 674.877.000 đồng.

Ngoài ra, trong đơn khởi kiện ngày 24/06/2019 bà có khởi kiện yêu cầu chị Th, anh T trả lại số tiền 178.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 18k; 02 chỉ vàng 24k . Nay vì lý do không có chứng cứ nên bà rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 178.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 18k; 02 chỉ vàng 24k.

Nay bà chỉ khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T trả lại 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và chỉ yêu cầu tính lãi suất của khoản vay ngày 24/11/2017 tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10,5%/năm trong hợp đồng tín dụng 7104-LAV-20170-4016/HĐTD ngày 28/11/2017 của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Đ. Còn lại các khoản khác bà không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Vợ chồng anh chị thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền là 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) theo như các giấy tờ ký nhận bà Cung cấp. Anh chị thừa nhận khoản vay 300.000.000 đồng ngày 24/11/2017 anh chị trả lãi

theo lãi suất ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-20170-4016/HĐTD ngày 28/11/2017 10,5%/năm và hiện còn nợ tiền lãi suất là 14.877.000 đồng.

Anh chị đồng ý trả bà Nguyễn Thị C số tiền vốn 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi suất của khoản vay ngày 24/11/2017 là 14.877.000 đồng, tổng cộng là 674.877.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi năm là 24.000.000 đồng. Đồng thời anh chị yêu cầu tính lại lãi suất đã đóng cho bà C tổng cộng là 325.600.00 đồng của các khoản vay ngày 25/6/2017 âm lịch, ngày 07/8/2017 âm lịch, ngày 23/5/2017 âm lịch, ngày 30/4/2017, ngày 28/12/2015 âm lịch, từ ngày 16 đến ngày 24/7/2016 âm lịch, ngày 15/1/2016 âm lịch, ngày 30/10/2016 âm lịch. Cụ thể các khoản vay đóng lãi như sau:

- Khoản vay ngày 25/6/2017 âm lịch vay 30.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (18 tháng) với mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 21.600.000 đồng.

- Khoản vay ngày 07/8/2017 âm lịch vay 10.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (16 tháng) với mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 4.800.000 đồng.

- Khoản vay ngày 23/5/2017 âm lịch vay 50.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (17 tháng) với mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 34.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 30/4/2017 âm lịch vay 30.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (30 tháng) với mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 24.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 28/12/2015 âm lịch vay 100.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (38 tháng) với mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 114.000.000 đồng.

- Khoản vay từ ngày 16 đến ngày 24/7/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (29 tháng) với mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 43.500.000 đồng.

- Khoản vay ngày 15/1/2016 âm lịch vay 50.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (35 tháng) với mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 52.500.000 đồng.

- Khoản vay ngày 30/10/2016 âm lịch vay 40.000.000 đồng đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (26 tháng) với mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 31.200.000 đồng.

Ngoài ra anh chị còn yêu cầu bà C trả lại chi phí giám định với số tiền là 2.100.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 92, 147, 161, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 697.189.500 đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng), trong đó là tiền vốn là 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng), tiền lãi suất của khoản vay ngày 24/11/2017 tính đến ngày 14/2/2020 là 37.189.500 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị C không yêu cầu tính lãi suất của các khoản vay ngày 25/6/2017 âm lịch, ngày 07/8/2017 âm lịch, ngày 23/5/2017 âm lịch, ngày 30/4/2017, ngày 28/12/2015 âm lịch, từ ngày 16 đến ngày 24/7/2016 âm lịch, ngày 15/1/2016 âm lịch, ngày 30/10/2016 âm lịch.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn T về việc tranh chấp số tiền 178.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 18k; 02 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/02/2020, bị đơn anh Phạm Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính lại số tiền lãi mà vợ chồng anh đã trả cho bà C của khoản tiền vay 360.000.000 đồng từ 3% đến 4%/tháng theo mức lãi suất 0,75%/tháng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng, và không đồng ý chịu chi phí giám định là 2.100.000đ do kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận là “cùng một người ký ra”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Anh T, chị Th đồng ý trả tiền lãi của các khoản vay 360.000.000 đồng từ ngày vay cho đến ngày xét xử phúc thẩm là 20%/năm trên yêu cầu tính lại tiền lãi anh chị đã trả từ 3% đến 4%/tháng từ ngày vay đến tháng 12/2018 al là 325.000.000đ, số tiền đã trả lãi dư khấu trừ vào tiền vốn và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ và không đồng ý chịu tiền chi phí giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đồng ý tính lại tiền lãi mà Anh T, chị Th đã trả như Anh T, chị Th trình bày và đồng ý tính lại tiền lãi từ ngày cho vay đến ngày xét xử phúc thẩm mức lãi suất là 20%/năm của số tiền vay 360.000.000đ, còn số tiền vay 300.000.000đ thì tính tiền lãi theo thỏa thuận 10,5%/năm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tính lại tiền lãi của nguyên đơn, bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của anh T về việc xin trả dần, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo về chi phí giám định, theo đó nguyên đơn chịu $\frac{1}{2}$ và bị đơn chịu $\frac{1}{2}$.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng tính lại lãi suất theo quy định của khoản tiền vay 360.000.000đ tính đến ngày xét xử phúc thẩm để khấu trừ vào số tiền nợ gốc còn lại, không chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu buộc nguyên đơn trả chi phí giám định chữ ký.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với khoản vay 300.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất như sau:

Ngày 24/11/2017 bà C cho vợ chồng chị Th, anh T vay 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng nông nghiệp theo hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-20170-4016/HĐTD ngày 28/11/2017 10,5%/năm. Đến ngày 30/5/2019, anh T chị Th còn nợ tiền vốn 300.000.000 đồng và tiền lãi là 14.877.000 đồng. Hai bên thống nhất đến ngày xét xử sơ thẩm, anh T chị Th còn nợ tiền vốn 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 37.189.500 đồng, tổng cộng là 337.189.500 đồng là đúng, các bên không kháng cáo khoản tiền vay này.

[2] Đối với các khoản vay tổng cộng 360.000.000 đồng:

Từ ngày 28/12/2015 al đến ngày 07/8/2017 al, anh T chị Th còn vay của bà C 08 lần vay số tiền là 360.000.000 đồng, lãi suất từ 3% đến 4%/tháng, hình thức trả lãi hàng tháng.

Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như đoạn ghi âm được công khai tại phiên tòa phúc thẩm bà C cũng thừa nhận, nên có đủ cơ sở xác định Anh T, chị Th đã trả lãi cho bà C đối với các khoản vay từ ngày 28/12/2015al đến ngày 07/8/2017al như anh T trình bày là 325.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn thống nhất, anh T chị Th đã trả lãi của các khoản vay đến ngày 25/12/2018al thì không trả nữa. Do đó, Anh T, chị Th còn nợ tiền vốn là 360.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 26/12/2018 al đến ngày xét xử phúc thẩm, và hai bên thống nhất tính lại tiền lãi cho đúng quy định của pháp luật là 20%/năm từ ngày vay đến ngày xét xử phúc thẩm đối với số tiền lãi Anh T, chị Th đã trả từ 3% đến 4%/tháng sẽ được tính lại là 20%/năm, tiền lãi đóng dư sẽ được khấu trừ vào tiền vốn. Xét thấy việc thỏa thuận tính lại lãi 20%/năm của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với mức lãi suất do các bên thỏa thuận quy định tại Điều 468 BLDS 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

* Số tiền lãi của 08 khoản vay Anh T, chị Th đã trả cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 25/6/2017 âm lịch, vay 30.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (18 tháng), mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 21.600.000 đồng.

- Khoản vay ngày 07/8/2017 âm lịch, vay 10.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (16 tháng), mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 4.800.000 đồng.

- Khoản vay ngày 23/5/2017 âm lịch, vay 50.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (17 tháng), mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 34.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 30/4/2017 âm lịch, vay 30.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (30 tháng), mức lãi suất 4%/tháng, lãi suất đã đóng là 24.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 28/12/2015 âm lịch, vay 100.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (38 tháng), mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 114.000.000 đồng.

- Khoản vay từ ngày 16 đến ngày 24/7/2016 âm lịch, vay 50.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (29 tháng), mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 43.500.000 đồng.

- Khoản vay ngày 15/1/2016 âm lịch, vay 50.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (35 tháng), mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 52.500.000 đồng.

- Khoản vay ngày 30/10/2016 âm lịch, vay 40.000.000 đồng, đóng lãi đến ngày 25/12/2018 (26 tháng), mức lãi suất 3%/tháng, lãi suất đã đóng là 31.200.000 đồng.

* Số tiền lãi của 08 khoản vay Anh T, chị Th phải trả theo quy định đến ngày xét xử phúc thẩm được tính như sau:

- Khoản vay 30.000.000 đồng, ngày 25/6/2017al nhằm ngày 18/7/2017dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 17.181.000 đồng (34,5 tháng x 1,66%/tháng x 30.000.000).

- Khoản vay 10.000.000 đồng, ngày 07/8/2017al, nhằm ngày 26/9/2017dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 5.478.000 đồng (33 tháng x 1,66%/tháng x 10.000.000).

- Khoản vay 50.000.000 đồng, ngày 23/5/2017 al nhằm ngày 17/6/2017dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 29.465.000 đồng (35,5 tháng x 1,66%/tháng x 50.000.000).

- Khoản vay 30.000.000 đồng, ngày 30/4/2017 al nhằm ngày 25/5/2017dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 17.928.000 đồng (36 tháng x 1,66%/ tháng x 30.000.000).

- Khoản 100.000.000 đồng, ngày 28/12/2015 al nhằm ngày 06/02/2016dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 87.150.000 đồng (52,5 tháng x 1,66%/ tháng x 100.000.000).

- Khoản vay 50.000.000 đồng, từ ngày 16/7/2016 al nhằm ngày 18/8/2016dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 37.765.000 đồng (45,5 tháng x 1,66%/tháng x 50.000.000).

- Khoản vay 50.000.000 đồng, ngày 15/1/2016 al nhằm ngày 22/02/2016dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 42.330.000 đồng (51 tháng x 1,66%/tháng x 50.000.000).

- Khoản vay 40.000.000 đồng, ngày 30/10/2016 al nhằm ngày 29/11/2016dl đến ngày 02/6/2020, lãi suất 20%/năm, lãi suất phải đóng là 27.888.000 đồng (42 tháng x 1,66%/tháng x 40.000.000).

Tổng số tiền lãi Anh T, chị Th phải trả là 265.185.000 đồng. Nhưng Anh T, chị Th đã trả lãi được 325.600.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi đã trả vượt là 60.415.000 đồng được khấu trừ vào số tiền nợ gốc của số tiền 660.000.000 đồng và tiền lãi 14.877.000 đồng, nên còn phải trả số tiền là 614.462.000 (Sáu trăm mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng.

[3] Xét kháng cáo của anh T xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ cho bà C không được bà Nguyễn Thị C đồng ý cho trả dần, đồng thời mặc dù khi các bên giao kết hợp đồng không có quy định về thời hạn cho vay, nhưng anh T chị Th đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lãi từ ngày 26/12/2018 al và bà C đã yêu cầu anh chị trả số tiền vay nhưng anh chị không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 466 BLDS 2015, do đó kháng cáo của anh T về việc xin trả dần là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của anh T không đồng ý trả chi phí giám định là 2.100.000 đồng:

Xét thấy, chứng cứ anh T cung cấp để chứng minh cho việc trả tiền lãi, anh cho rằng là chữ ký của bà C nhưng bà C không thừa nhận. Kết luận giám định số 301/2019/QĐTL ngày 26/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị C là “cùng một người ký ra”, do đó kháng cáo của anh T này là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn T về việc tính lại lãi suất theo quy định của khoản tiền vay 360.000.000 đồng tính đến ngày xét xử phúc thẩm để khấu trừ vào số tiền nợ gốc còn lại, không chấp nhận yêu cầu xin trả dần, chấp nhận yêu cầu buộc nguyên đơn trả chi phí giám định chữ ký.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị C phải chịu chi phí giám định là 2.100.000 đồng nhưng do Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th đã tạm nộp nên bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho Anh T, chị Th số tiền là 2.100.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Anh T, chị Th phải liên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là: 20.000.000 đồng + (4% x 214.462.000 đồng) = 28.578.480 (Hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm tám mươi) đồng.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Phạm Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 92, 147, 161, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 614.462.000 (Sáu trăm mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T về việc tranh chấp số tiền 178.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 18k; 02 chỉ vàng 24k.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị C phải chịu, nên buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th tiền chi phí giám định là 2.100.000 (Hai triệu một trăm ngàn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th phải lên đới chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 28.578.480 (Hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm tám mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị C thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho anh Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010628 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa